

Đơn vị thực hiện:

- Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

oanhvt@moit.gov.vn;

linhntm@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương

mại, Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email: tuoanhbta@gmail.com

Mọi thông tin phản hồi xin

liên hệ theo số điện thoại

và email trên.

Giấy phép xuất bản số:

56/GP- XBBT

ngày 28/08/2018

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	3
1. Thị trường thế giới.....	3
2. Thị trường trong nước	4
3. Xuất khẩu cao su tháng 10/2018 tăng mạnh.....	5
4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Hàn Quốc giảm.....	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	8
1. Thị trường cà phê thế giới.....	8
2. Thị trường cà phê trong nước, giá phục hồi theo giá thế giới.....	9
3. Xuất khẩu cà phê tháng 10/2018 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2017..	8
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Tây Ban Nha 7 tháng năm 2018 và thị phần của Việt Nam.....	10
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	11
1. Thị trường hạt tiêu thế giới.....	11
2. Trong nước, giá hạt tiêu tăng mạnh.....	11
3. Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu tháng 10/2018 tăng so với tháng trước...	12
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt tiêu Ấn Độ 8 tháng năm 2018 và thị phần của Việt Nam.....	12
THỊ TRƯỜNG CHÈ	14
1. Thị trường thế giới.....	14
2. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam.....	15
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Đài Loan và thị phần của Việt Nam....	15
THỊ TRƯỜNG THỊT	18
1. Thị trường thế giới.....	18
2. Thị trường trong nước.....	19
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	20
1. Thị trường thủy sản thế giới.....	20
2. Thị trường trong nước.....	21
3. Tình hình xuất khẩu thủy sản.....	22
4. Nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ tháng 8/2018 tăng, nhập khẩu từ Việt Nam tiếp tục giảm.....	23
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	25
1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới.....	25
2. Thị trường trong nước.....	25
2. Tình hình xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....	26
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ EU và thị phần của Việt Nam.....	27
TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	31
Bộ Công Thương tổ chức Hội nghị phổ biến Nghị định số 107/2018/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo.....	29
Niu Di-lân dự kiến điều chỉnh Đạo luật về Quyền được biết của người tiêu dùng.....	31

TÌNH HÌNH CHUNG



Thị trường thế giới

- Cao su: Trong tháng 10/2018, giá cao su trên thị trường thế giới tiếp tục giảm do lo ngại kinh tế Trung Quốc tăng trưởng chậm lại và đồng Yên tăng giá.
- Cà phê: Tháng 10/2018, giá cà phê toàn cầu tăng so với tháng trước.
- Hạt tiêu: Tháng 10/2018, giá hạt tiêu toàn cầu tăng do nguồn cung hạn chế.
- Chè: Giá chè trên thị trường thế giới tăng. Sản lượng chè Kê-ni-a tháng 7/2018 tăng.
- Thịt: Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) dự báo sản lượng thịt lợn toàn cầu trong năm 2019 tăng 1,4% so với năm 2018.
- Thủy sản: Giá tôm tại Ấn Độ tăng do nguồn cung ở mức thấp. Chính phủ Ấn Độ đầu tư khoảng 1,02 tỷ USD vào cơ sở hạ tầng cho ngành nuôi trồng và khai thác thủy sản.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Hoa Kỳ giảm nhập khẩu gỗ xẻ cứng nhiệt đới trong tháng 8/2018 xuống mức thấp nhất từ đầu năm đến nay. Ngành công nghiệp nội thất Băng-la-đét tăng trưởng mạnh trong quý III/2018.

Thị trường trong nước

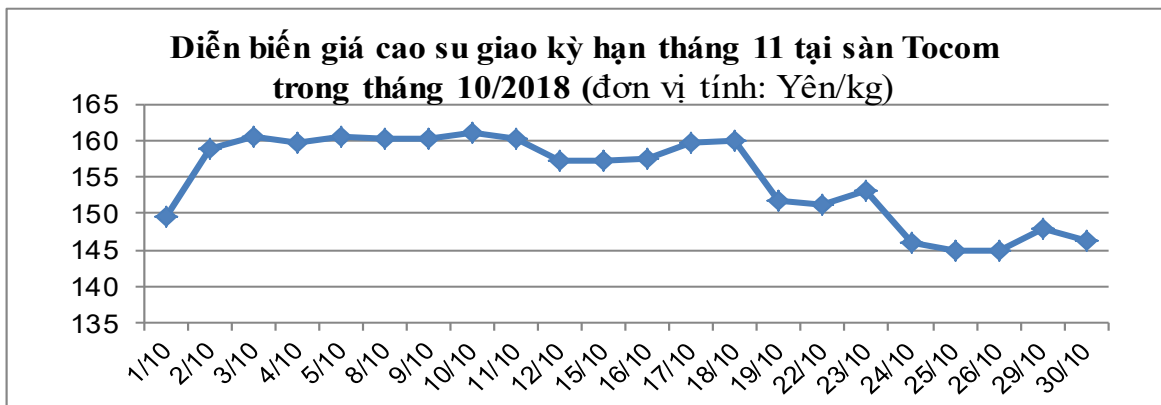
- Cao su: Giá cao su giảm theo xu hướng giá thế giới. Xuất khẩu cao su tháng 10/2018 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2017.
- Cà phê: Giá xuất khẩu bình quân cà phê chế biến 9 tháng năm 2018 tăng 9,7% so với cùng kỳ năm 2017. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Tây Ban Nha tăng.
- Hạt tiêu: Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu tháng 10/2018 tăng so với tháng trước đó. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam tại Ấn Độ giảm.
- Chè: Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đài Loan giảm. Lượng chè xuất khẩu tháng 10/2018 ước đạt 12 nghìn tấn, tăng 15,9% so với tháng trước.
- Thịt: Trong tháng 10/2018, giá lợn hơi trên cả nước giảm.
- Thủy sản: Giá cá tra nguyên liệu ổn định, nguồn cung khan hiếm; giá tôm sú bán buôn giảm.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU.

- Tháng 10/2018, giá cao su trên thị trường thế giới giảm.
- Giá cao su trong nước giảm theo xu hướng giá thế giới.
- Xuất khẩu cao su tháng 10/2018 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2017.

1. Thị trường thế giới

Trong tháng 10/2018, giá cao su trên thị trường thế giới tiếp tục giảm. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), ngày 30/10/2018 giá cao su giao kỳ hạn tháng 11/2018 giảm xuống mức thấp nhất trong vòng 25 tháng trở lại đây, giao dịch ở mức 146,2 Yên/kg (tương đương 1,30 USD/kg), giảm 2,2% so với cuối tháng 9/2018.



Nguồn: Tocom.or.jp

+ Tại Thượng Hải, phiên giao dịch ngày 30/10/2018, giá cao su kỳ hạn giao tháng 11/2018 giao dịch ở mức 10.310 NDT/tấn (tương đương 1.479,7 USD/tấn), giảm 4,6% so với cuối tháng 9/2018.

+ Tại Thái Lan, ngày 30/10/2018 giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 46,7 Baht/kg (tương đương 1,4 USD/kg), giảm 0,8% so với cuối tháng 9/2018.

Giá cao su trên thị trường giảm chủ yếu do: (i) lo ngại kinh tế Trung Quốc tăng trưởng chậm lại, trong bối cảnh căng thẳng thương mại với Hoa Kỳ chưa hạ nhiệt, sẽ làm giảm nhu cầu tiêu thụ cao su; (ii) đồng Yên tăng mạnh so với USD cũng gây áp lực giá. Trong khi đó, các yếu tố cơ bản trên thị trường lại hỗ trợ giá khi tiêu thụ tăng nhanh hơn sản lượng, tồn kho cao su tại nước tiêu thụ giảm.

- Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), trong 9 tháng năm 2018, tiêu thụ cao su tự nhiên thế giới tăng 6,6% so với cùng kỳ năm 2017, lên 10,653 triệu tấn; sản lượng cao su tự nhiên thế giới tăng 1,5% lên 9,779 triệu tấn. Như vậy, trong 9 tháng năm 2018, thâm hụt cung - cầu cao su tự nhiên toàn cầu là 874.000 tấn.

- Tồn kho cao su tại kho ngoại quan Thanh Đảo, Trung Quốc tính đến ngày 15/10/2018 ở mức 112 nghìn tấn, giảm 50,6 nghìn tấn (giảm 31,1%) so với 15 ngày trước đó.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Tồn kho cao su tại kho ngoại quan Thanh Đảo - Trung Quốc ngày 15/10/2018

Đơn vị tính: Tấn

	Cao su tự nhiên	Cao su hỗn hợp	Cao su tổng hợp	Tổng
Tồn kho đến 30/9/2018	73.100	3.700	85.800	162.600
Tồn kho đến 15/10/2018	52.100	3.600	56.300	112.000
Thay đổi	-21.000	-100	-29.500	-50.600
Tỷ lệ thay đổi	-28,73%	-2,70%	-34,38%	-31,12%

Nguồn: sci99.com

Thị trường cũng đang kỳ vọng vào việc Hoa Kỳ – Trung Quốc nối lại các cuộc thảo luận để tháo gỡ những vấn đề liên quan đến căng thẳng thương mại trong tháng 11/2018, bên lề hội nghị thượng đỉnh G-20 ở Buenos Aires.

Dự báo: Trong ngắn hạn, giá cao su trên thị trường sẽ tiếp tục ở mức thấp do căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc chưa được giải quyết, và các số liệu cho thấy kinh tế Trung Quốc tăng trưởng chậm lại. Trong dài hạn, khi các yếu tố tâm lý trở nên rõ ràng hơn, giá cao su có khả năng sẽ tăng trở lại nhờ sự hỗ trợ của các yếu tố cơ bản trên thị trường. Nhưng khả năng giá tăng mạnh là khó xảy ra do sản lượng cao su thế giới vẫn tiếp tục tăng do việc mở rộng diện tích quá lớn trước đây.

2. Thị trường trong nước

Tháng 10/2018, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh vẫn trong xu hướng giảm. Ngày 30/10/2018, Công ty cao su Phú Riềng báo giá thu mua mủ tạp và mủ nước đạt lần lượt 255 Đ/độ TSC và 245 Đ/độ TSC, giảm 12 Đ/độ TSC so với cuối tháng 9/2018. Trong tháng 10/2018, Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh 5 lần thông báo điều chỉnh giá thu mua mủ cao su, cụ thể:

Giá thu mua mủ cao su của Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh tháng 10/2018

Giá cao su nguyên liệu	Đơn vị tính	Ngày	Ngày 8/10/2018	Ngày 12/10/2018	Ngày 20/10/2018	Ngày 30/10/2018
Mủ cao su	Đ/độ	240	245	240	235	225
Mủ cao su nước tại nhà máy	Đ/độ TSC	245	250	245	240	235
Mủ chén, dây khô	đ/kg	10.600	11.100	10.600	10.400	9.700
Mủ chén ướt	đ/kg tươi	7.400	7.700	7.400	7.200	6.700
Mủ chén, dây vừa	đ/kg tươi	9.400	9.800	9.400	9.200	8.600

Nguồn: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

THỊ TRƯỜNG CAO SU

3. Xuất khẩu cao su tháng 10/2018 tăng mạnh

Theo ước tính, xuất khẩu cao su tháng 10/2018 đạt 180 nghìn tấn, trị giá 233 triệu USD, tăng 17,8% về lượng và tăng 18,3% về trị giá so với tháng 9/2018; tăng 55,4% về lượng và tăng 31% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Giá xuất khẩu cao su bình quân tháng 10/2018 ở mức 1.295 USD/tấn, giảm 15,7% so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế 10 tháng năm 2018, xuất khẩu cao su đạt 1,21 triệu tấn, trị giá 1,65 tỷ USD, tăng 13,4% về lượng, nhưng giảm 7,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, giá xuất khẩu bình quân giảm 18,6% so với cùng kỳ năm 2017 xuống còn 1.656 USD/tấn.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 9/2018, nhiều chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam tăng so với cùng kỳ năm 2017. Cao su tổng hợp là chủng loại có lượng và trị giá xuất khẩu cao nhất trong tháng 9/2018, đạt 80,7 nghìn tấn, trị giá 110,15 triệu USD, tăng 11,4% về lượng và tăng 7,9% về trị giá so với tháng 8/2018, nhưng giảm 15,7% về lượng và giảm 7,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Một số chủng loại cao su có lượng xuất khẩu tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2017 như: Cao su SVR 10 xuất khẩu tăng 36%, Latex tăng 45,4%, RSS 3 tăng 25,5%, cao su hỗn hợp tăng 38%... Ngược lại, lượng cao su SVR CV60 xuất khẩu giảm 13,3%, cao su CVR 5 giảm 63,5% và cao su SVR CV40 giảm 66,9%...

Tính chung 9 tháng năm 2018, xuất khẩu cao su SVR 10, RSS3, SRV20... tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, trong khi xuất khẩu cao su tổng hợp, SVR CV50, cao su hỗn hợp... lại giảm.

Chủng loại cao su xuất khẩu chủ yếu trong tháng 9 và 9 tháng năm 2018

Chủng loại	T9/2018		So với T9/2017 (%)		9T/2018		So với 9T/2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Cao su tổng hợp	76.392	99.809	-14,2	-31,9	529.591	728.738	-0,6	-19,6
SVR 10	27.625	35.127	67,9	36,3	133.618	181.039	39,8	16,5
SVR 3L	17.362	23.829	17,6	-2,7	125.206	186.771	5,5	-14,0
Latex	11.470	10.471	-9,2	-27,8	78.994	79.585	18,0	-3,1
RSS3	8.502	11.911	67,9	37,3	63.831	96.855	46,6	19,8
SVR CV60	6.371	9.283	-16,8	-30,0	55.566	87.815	2,8	-16,7
SVR CV50	1.174	1.723	-32,3	-43,3	13.178	21.057	-13,6	-31,0
Cao su hỗn hợp	992	1.493	13,2	-2,9	8.973	14.784	-15,5	-13,0
RSS1	658	958	-3,2	-22,3	6.561	10.237	-2,9	-25,5
SVR 20	1.003	1.323	469,9	359,5	4.983	7.111	51,6	26,0

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Chủng loại	T9/2018		So với T9/2017 (%)		9T/2018		So với 9T/2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Skim block	121	115	202,5	162,7	909	1.040	113,4	113,6
SVR 5	386	574	-12,3	-25,9	1.429	2.231	-46,7	-59,5
Loại khác	697	335	61,7	91,0	5.176	2.357	-4,5	10,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Tháng 9/2018, giá xuất khẩu các mặt hàng cao su đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, cao su tổng hợp có giá xuất khẩu bình quân giảm mạnh nhất, giảm 18%, giá cao su SVR 10 giảm 15,7%, SVR 3L giảm 13,7%, SVR 20 giảm 16,3%, Latex giảm 17,1%...

Giá trung bình các chủng loại cao su xuất khẩu tháng 9 và 9 tháng năm 2018

Chủng loại	Tháng 9/2018 (USD/tấn)	So với tháng 8/2018 (%)	So với tháng 9/2017 (%)	9 tháng năm 2018 (USD/tấn)	So với 9 tháng năm 2017 (%)
Cao su tổng hợp	1.307	2,5	-20,6	1.376	-19,2
SVR 10	1.272	0,6	-18,8	1.355	-16,7
SVR 3L	1.372	-0,8	-17,2	1.492	-18,5
Latex	913	-1,3	-20,4	1.007	-17,9
RSS3	1.401	-1,8	-18,2	1.517	-18,3
SVR CV60	1.457	-1,5	-15,8	1.580	-18,9
SVR CV50	1.468	-1,5	-16,3	1.598	-20,2
Cao su hỗn hợp	1.505	-10,1	-14,3	1.648	3,0
RSS1	1.456	2,9	-19,7	1.560	-23,3
SVR 20	1.319	2,6	-19,4	1.427	-16,9
Skim block	950	-3,5	-13,2	1.144	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Nhìn chung, ngành cao su Việt Nam sẽ chịu những tác động nhất định bởi căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc. Cho đến nay, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su chủ lực của Việt Nam với tỷ trọng trên 60% tổng lượng cao su xuất khẩu. Nếu Trung Quốc và Hoa Kỳ không có giải pháp tháo gỡ căng thẳng này, thì với mức thuế cao được áp dụng cho các mặt hàng linh kiện ô tô của Trung Quốc khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ, ngành cao su Việt Nam chắc chắn sẽ bị tác động tiêu cực.

4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Hàn Quốc giảm

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, trong 9 tháng năm 2018, Hàn Quốc nhập khẩu 427,7 nghìn tấn cao su, trị giá 818,92 triệu USD, giảm 10,8%

THỊ TRƯỜNG CAO SU

về lượng và giảm 19,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Nhật Bản và Việt Nam là 4 thị trường cung cấp cao su chính cho Hàn Quốc.

Trong 9 tháng năm 2018, Hàn Quốc giảm nhập khẩu cao su từ hầu hết các thị trường, trừ Xin-ga-po. Tuy nhiên, tốc độ giảm nhập khẩu cao su của Hàn Quốc từ Việt Nam đang ở mức cao thứ 2 sau Nhật Bản, với mức giảm 22% về lượng và giảm 38,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, đạt 27,99 nghìn tấn, trị giá 44,65 triệu USD. Do tốc độ giảm mạnh, thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm từ 7,5% trong 9 tháng đầu năm 2017 xuống còn 6,5% trong 9 tháng năm 2018.

Về cơ cấu mặt hàng cao su nhập khẩu: Trong 9 tháng năm 2018, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001) của Hàn Quốc đạt 274,67 nghìn tấn, trị giá 417,2 triệu USD, giảm 10,5% về lượng và giảm 27,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Hàn Quốc nhập khẩu mặt hàng cao su tự nhiên chủ yếu từ các thị trường như: In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Việt Nam...

Lượng cao su tổng hợp nhập khẩu của Hàn Quốc trong 9 tháng năm 2018 đạt 131,66 nghìn tấn, trị giá 362,53 triệu USD, giảm 13,7% về lượng và giảm 11,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, cao su tổng hợp của Việt Nam mới chỉ chiếm một lượng nhỏ trong nhập khẩu cao su tổng hợp của Hàn Quốc trong 9 tháng năm 2018.

10 thị trường chính cung cấp cao su cho Hàn Quốc 9 tháng năm 2018 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Đơn vị tính: Lượng: Tấn; trị giá: Nghìn USD; Tỷ trọng tính theo lượng

Thị trường	9T/2018		So với 9T/2017 (%)		Tỷ trọng 9 tháng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Năm 2017	Năm 2018
Tổng	427.712	818.924	-10,8	-19,4	100	100
In-đô-nê-xi-a	141.035	211.397	-6,3	-22,5	31,4	33,0
Thái Lan	91.903	142.418	-14,4	-30,4	22,4	21,5
Nhật Bản	28.088	113.521	-25,4	-18,2	7,9	6,6
Việt Nam	27.997	44.659	-22,0	-38,6	7,5	6,5
Xin-ga-po	16.546	39.927	25,5	12,3	2,8	3,9
Hoa Kỳ	20.021	73.134	-1,6	-1,9	4,2	4,7
Trung Quốc	21.901	31.871	-13,6	4,6	5,3	5,1
Nga	11.577	20.705	-17,0	-22,9	2,9	2,7
Ma-lai-xi-a	14.592	20.034	-2,9	-17,2	3,1	3,4
Đức	15.233	40.066	-7,2	0,0	3,4	3,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- Tháng 10/2018, giá cà phê toàn cầu tăng so với tháng trước.
- Giá xuất khẩu bình quân cà phê chế biến 9 tháng năm 2018 tăng 9,7% so với cùng kỳ năm 2017.
- Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Tây Ban Nha tăng.

1. Thị trường cà phê thế giới

Tháng 10/2018, giá cà phê trên thị trường thế giới tăng so với tháng trước. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 30/10/2018 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 11/2018 tăng 7,3% so với cuối tháng 9/2018, lên mức 1.668 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 1/2019 tăng 9,5%, lên mức 1.687 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 3/2019 giao dịch ở mức mức 1.704 USD/tấn, tăng 9,6%.

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 30/10/2018 cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2018 giao dịch ở mức 114,25 Uscent/lb, tăng 11,5% so với ngày 30/9/2018; kỳ hạn giao tháng 3/2019 và tháng 5/2019 giao dịch ở mức 118,05 Uscent/lb và 120,6 Uscent/lb, tăng lần lượt 11,5% và 11,4% so với cuối tháng 9/2018.

+ Trên sàn BMF của Bra-xin, ngày 30/10/2018, cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2019 tăng 18,2% lên mức 140 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 5/2019 ở mức 148,5 Uscent/lb, tăng 22,9% so với cuối tháng 9/2018.

+ Tại cảng thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30/10/2018 cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.567 USD/tấn, trừ lùi 120 USD/tấn, tăng 3,8% so với cuối tháng 9/2018.

Giá cà phê toàn cầu tháng 10/2018 tăng so với tháng trước do đầu cơ ngắn hạn và đồng Real của Bra-xin mạnh lên đã hỗ trợ giá tăng. Dự báo, thời gian tới đà tăng giá cà phê sẽ chững lại do áp lực thu hoạch vụ mùa mới ở Việt Nam đã bắt đầu tại những vùng cà phê chín sớm.

2. Thị trường cà phê trong nước, giá phục hồi theo giá thế giới

Tháng 10/2018, giá cà phê Robusta trong nước tăng theo giá cà phê toàn cầu. Ngày 30/10/2018, giá cà phê Robusta tăng từ 7,1 – 8,8% so với cuối tháng 9/2018. Hiện giá cà phê tại thị trường trong nước có mức thấp nhất là 35.700 đồng/kg tại huyện Di Linh (Lâm Đồng), mức cao nhất là 36.300 đồng/kg tại huyện Cư M'gar (Đắk Lắk). Tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 có mức giá 38.400 đồng/kg, tăng 10,3% so với cuối tháng 9/2018.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 30/10/2018

Khu vực khảo sát	Đơn giá (VNĐ/kg)	So với ngày 29/9/2018 (%)
Bảo Lộc (Robusta)	35.800	8,5
Di Linh (Robusta)	35.700	8,8
Lâm Hà (Robusta)	35.800	8,5
Cư M'gar (Robusta)	36.300	7,7

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Khu vực khảo sát	Đơn giá (VNĐ/kg)	So với ngày 29/9/2018 (%)
Ea H'leo (Robusta)	36.000	7,1
Buôn Hồ (Robusta)	36.000	7,8
Ia Grai (Robusta)	36.200	7,4
Gia Nghĩa (Robusta)	36.100	8,1
Đắk Hà (Robusta)	36.300	8,7
TP. Hồ Chí Minh (R1)		

Nguồn: Tintaynguyen.com

3. Xuất khẩu cà phê tháng 10/2018 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2017

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của tháng 10/2018 đạt 130 nghìn tấn, trị giá 230 triệu USD, tăng 7,7% về lượng và tăng 8,4% về trị giá so với tháng 9/2018, tăng 64% về lượng và tăng 24,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế 10 tháng năm 2018, xuất khẩu cà phê đạt 1,577 triệu tấn, trị giá 2,98 tỷ USD, tăng 21,5% về lượng và tăng 1,1% về trị giá so với 10 tháng năm 2017.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam tháng 10/2018 đạt 1.769 USD/tấn, tăng 0,7% so với tháng 9/2018, nhưng vẫn giảm 24,2% so với tháng 10/2017. Lũy kế 10 tháng năm 2018, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt 1.890 USD/tấn, giảm 16,8% so với 10 tháng năm 2017.

Về chủng loại xuất khẩu: Tháng 9/2018, xuất khẩu cà phê Robusta tăng 56,3% về lượng và tăng 15,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, đạt 105.685 tấn, trị giá 165,39 triệu USD. Lũy kế 9 tháng năm 2018, xuất khẩu cà phê Robusta đạt 1,23 triệu tấn, trị giá 2,142 tỷ USD, tăng 27% về lượng và tăng 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê Robusta 9 tháng năm 2018 đạt 1.741 USD/tấn, giảm 17,8% so với 9 tháng năm 2017. Trong khi đó, giá xuất khẩu bình quân cà phê chế biến tăng 9,7%, đạt 5.300 USD/tấn.

Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 9 và 9 tháng năm 2018

Chủng loại	Tháng 9 năm 2018		So với tháng 9/2017 (%)		9 tháng năm 2018			So với 9 tháng năm 2017 (%)		
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB (USD/tấn)
Robusta	105,7	165,4	56,3	15,9	1.230,8	2.142,2	1.741	27,0	4,4	-17,8
Arabica	2,6	5,1	53,5	15,3	65,8	148,8	2.261	45,0	16,0	-20,0
Cà phê chế biến	2,9	13,9			27,7	146,6	5.300	7,5	17,9	9,7
Cà phê Excelsa	0,4	0,7	115,2	54,5	5,0	9,4	1.877	139,3	96,4	-18,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Tây Ban Nha 7 tháng năm 2018 và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu cà phê của Tây Ban Nha 7 tháng năm 2018 đạt 194.383 tấn, trị giá 623,35 triệu USD, giảm 1,0% về lượng và giảm 8,1% về trị giá so với 7 tháng năm 2017.

Trong 7 tháng năm 2018, Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Tây Ban Nha đạt 88,7 nghìn tấn, trị giá 182,2 triệu USD, tăng 33,8% về lượng và tăng 19,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Nhập khẩu cà phê của Tây Ban Nha từ Bra-xin đạt 24,9 nghìn tấn, trị giá 68,78 triệu USD, giảm 12,5% về lượng và giảm 7,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Nhập khẩu cà phê của Tây Ban Nha từ các thị trường như Đức, Cô-lôm-bi-a cũng giảm mạnh.

Nhập khẩu cà phê của Tây Ban Nha từ Việt Nam tăng mạnh, trong khi nhập khẩu từ các thị trường lớn khác giảm, khiến thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha tăng từ 36,7% trong 7 tháng năm 2017, lên 45,6% trong 7 tháng năm 2018. Trong khi đó, thị phần cà phê của Bra-xin tại Tây Ban Nha giảm từ 14,5% xuống còn 12,8% trong 7 tháng năm 2018.

Như vậy, so với các đối thủ cạnh tranh khác, cà phê của Việt Nam đang chiếm lợi thế hơn tại thị trường Tây Ban Nha. Triển vọng của ngành cà phê Việt Nam tại Tây Ban Nha thời gian tới tương đối khả quan do nguồn cung trong nước dồi dào, Việt Nam bắt đầu bước vào vụ thu hoạch cà phê chín sớm niên vụ 2018/19. Bên cạnh đó, nhập khẩu cà phê của Tây Ban Nha ở mức cao. Theo số liệu thống kê từ Ủy ban thương mại quốc tế (ITC), lượng cà phê nhập khẩu của Tây Ban Nha năm 2014 đạt 302.254 tấn; năm 2015 đạt 310.004 tấn; năm 2016 đạt 320.527 tấn và năm 2017 đạt 307.349 tấn.

10 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Tây Ban Nha 7 tháng năm 2018

Thị trường	7 tháng năm 2018			So với 7 tháng năm 2017 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	194.383	623.352	3.207	7,7	-1,0	-8,1
Việt Nam	88.728	182.179	2.053	33,8	19,3	-10,8
Bra-xin	24.910	68.784	2.761	-5,0	-12,5	-7,9
Đức	15.853	49.318	3.111	-30,7	-27,6	4,5
Cô-lôm-bi-a	10.369	35.053	3.380	-3,8	-13,7	-10,3
Bờ Biển Ngà	8.899	18.873	2.121	68,5	57,5	-6,5
U-gan-đa	7.856	15.450	1.967	16,2	7,2	-7,8
Ấn Độ	5.656	11.767	2.080	19,8	3,0	-14,0
Hôn-đu-rát	4.312	12.011	2.786	14,1	0,0	-12,4
Ý	4.008	28.735	7.169	-14,5	6,3	24,4
Bồ Đào Nha	3.110	16.770	5.392	5,3	15,2	9,5

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- Tháng 10/2018, giá hạt tiêu toàn cầu tăng do nguồn cung hạn chế.
- Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu tháng 10/2018 tăng so với tháng trước đó.
- Thị phần hạt tiêu của Việt Nam tại Ấn Độ giảm từ 42,7% trong 8 tháng năm 2017, xuống còn 38,6% trong 8 tháng năm 2018.

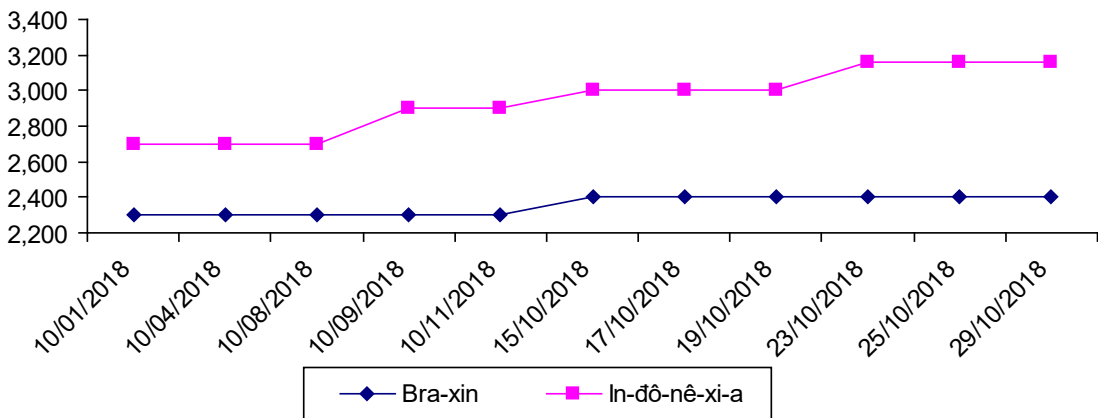
1. Thị trường hạt tiêu thế giới

Tháng 10/2018, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng trên thị trường thế giới tăng so với tháng trước do nguồn cung giảm. Cụ thể:

+ Tại Bra-xin, ngày 29/10/2018 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 4,3% so với ngày 29/9/2018, lên mức 2.400 USD/tấn.

+ Tại cảng Lampung ASTA 570 của In-đô-nê-xi-a, ngày 29/10/2018 giá hạt tiêu đen xuất khẩu giao dịch ở mức 3.158 USD/tấn, tăng 17% so với ngày 29/9/2018. Tại cảng Pkl Pinang, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu đạt mức 4.615 USD/tấn, tăng 8,6% so với ngày 29/9/2018.

Diễn biến giá hạt tiêu đen tháng 10 năm 2018
(USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Thế giới

+ Tại cảng Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29/10/2018 giá hạt tiêu đen xuất khẩu loại 500g/l và 550g/l ở mức 2.675 USD/tấn và 2.825 USD/tấn, tăng lần lượt 9,2% và 8,7% so với cuối tháng trước. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu đạt mức 3.925 USD/tấn, tăng 4,7%.

Giá hạt tiêu toàn cầu tăng do nguồn cung hạn chế. Tại các tỉnh Tây Nguyên của Việt Nam mưa lớn kéo dài gây ngập úng, khiến hàng trăm ha cây hạt tiêu chết hàng loạt.

2. Trong nước, giá hạt tiêu tăng mạnh

Tháng 10/2018, giá hạt tiêu đen trong nước tăng mạnh theo giá thế giới nhờ xuất khẩu ổn định. Ngày 30/10/2018, giá hạt tiêu đen tăng từ 13,5% – 17,6% so với cuối tháng 9/2018, phổ biến từ 58.000 đồng/kg – 61.000 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

ở mức 92.000 đồng/kg, tăng 10,8% so với cuối tháng 9/2018, nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với mức giá 117.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2017.

Giá hạt tiêu đen tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 30/10/2018

Khu vực khảo sát	Đơn giá (VNĐ/kg)	So với cuối tháng 9/2018 (%)
Ea H'leo	59.000	13,5
Chư Sê	59.000	15,7
Gia Nghĩa	59.000	13,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	61.000	17,3
Bình Phước	60.000	17,6
Đồng Nai	58.000	16,0

Nguồn: Tintaynguyen.com

3. Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu tháng 10/2018 tăng so với tháng trước

Theo ước tính, tháng 10/2018 lượng hạt tiêu xuất khẩu đạt 16 nghìn tấn, trị giá 48 triệu USD, giảm 8,5% về lượng và giảm 4,9% về trị giá so với tháng 9/2018; tăng 45,6% về lượng, nhưng giảm 4,9% về trị giá so với tháng 10/2017. Lũy kế 10 tháng năm 2018, xuất khẩu hạt tiêu đạt 209 nghìn tấn, trị giá 683 triệu USD, tăng 8,9% về lượng, nhưng giảm 32,8% về trị giá so với 10 tháng năm 2017.

Tháng 10/2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt tiêu ở mức 3.009 USD/tấn, tăng 3,9% so với tháng 9/2018, nhưng giảm 34,7% so với tháng 10/2017. Trong 10 tháng năm 2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt tiêu đạt 3.269 USD/tấn, giảm 38,3% so với 10 tháng năm 2017.

Chủng loại xuất khẩu: Tháng 9 năm 2018, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 13 nghìn tấn, trị giá 35,15 triệu USD, giảm 25,3% về lượng và giảm 28,4% về trị giá; xuất khẩu hạt tiêu trắng đạt 1,2 nghìn tấn, trị giá 4,67 triệu USD, giảm 17,8% về lượng và giảm 24,7% về trị giá so với tháng 8 năm 2018.

Lũy kế 9 tháng năm 2018, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 156,6 nghìn tấn, trị giá 487,69 triệu USD; xuất khẩu hạt tiêu trắng đạt 14,7 nghìn tấn, trị giá 66,40 triệu USD.

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt tiêu Ấn Độ 8 tháng năm 2018 và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Bộ Thương mại Ấn Độ, nhập khẩu hạt tiêu của nước này trong 8 tháng năm 2018 đạt 15.470 tấn, trị giá 86,91 triệu USD, giảm 15,9% về lượng và giảm 16,4% về trị giá so với 8 tháng năm 2017.

Việt Nam là thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Ấn Độ trong 8 tháng năm 2018, nhưng lượng nhập khẩu giảm 24% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, Ấn Độ lại tăng nhập khẩu hạt tiêu từ Xri Lan-ka, Bra-xin, Ê-cua-đo, Trung Quốc... Do đó, thị phần hạt tiêu của Việt Nam tại Ấn Độ giảm từ 42,7% xuống còn 38,6% trong 8 tháng năm 2018.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

Nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam vào Ấn Độ giảm ngay từ đầu năm 2018 khi Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ có thông báo số 42/2015-2020 về việc thay đổi chính sách nhập khẩu đối với hạt tiêu. Đồng thời, nước này áp đặt mức giá sàn 500 rupee (khoảng 7,57 USD/kg) hạt tiêu nhập khẩu vào Ấn Độ, trên cơ sở giá CIF. Quyết định này được đưa ra sau khi Hiệp hội Thương mại Tiêu và Gia vị Ấn Độ (IPSTA) gửi đơn kiến nghị lên chính phủ đề nghị nước này áp giá sàn nhập khẩu đối với mặt hàng tiêu đen từ các nước ASEAN. Việc Ấn Độ áp dụng giá sàn để đánh thuế nhập khẩu với hạt tiêu sẽ gây thiệt hại lớn cho các nhà xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Sau khi chính sách của Ấn Độ được thực thi, cơ cấu nguồn cung hạt tiêu của Ấn Độ đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ qua các thị trường như Xri Lan-ca, Bra-xin và Ê-cua-đo. Theo số liệu thống kê từ Bộ Thương mại Ấn Độ, nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ từ Xri Lan - ca ghi nhận tăng trưởng hai con số 11,5% về lượng và tăng 12,9% về trị giá, theo đó thị phần hạt tiêu của Xri Lan-ca tại Ấn Độ tăng từ 26,3% trong 8 tháng năm 2017, lên 34,9% trong 8 tháng năm 2018. Trong khi đó, nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ từ Ê-cua-đo tăng đột biến 429,2% về lượng, từ Bra-xin tăng 11%.

Tổ chức Hạt tiêu Quốc tế (IPC) dự báo sản lượng hạt tiêu toàn cầu năm 2018 đạt 445.150 tấn, thấp hơn so với 460.499 tấn năm 2017. Trong đó, sản xuất hạt tiêu Ấn Độ năm 2018 được dự báo cải thiện nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi, và IPC dự báo sản lượng hạt tiêu Ấn Độ năm 2018 sẽ đạt 64.000 tấn.

Nhìn chung, những thông tin trên không thuận lợi đối với ngành hạt tiêu Việt Nam khi Ấn Độ - thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của nước ta sau Hoa Kỳ, sản lượng hạt tiêu năm nay được cải thiện và chính sách áp giá sàn đối với hạt tiêu nhập khẩu từ Việt Nam chưa được bãi bỏ.

Nguồn cung hạt tiêu 8 tháng đầu năm 2018 của Ấn Độ (Mã HS: 0904)

Thị trường	8 tháng năm 2018			So với 8 tháng năm 2017 (%)			Thị phần (%)			
							8 tháng năm 2018		8 tháng năm 2017	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	15.470	86.910	5,62	-15,9	-16,4	-0,6	100,0	100,0	100,0	100,0
Việt Nam	5.976	27.570	4,61	-24,0	-36,7	-16,7	38,6	31,7	42,7	41,9
Xri Lan-ca	5.392	38.840	7,20	11,5	12,9	1,2	34,9	44,7	26,3	33,1
In-đô-nê-xi-a	1.519	8.160	5,37	-59,2	-48,4	26,4	9,8	9,4	20,2	15,2
Bra-xin	947	5.800	6,13	11,0	13,1	1,9	6,1	6,7	4,6	4,9
Ê-cua-đo	471	2.390	5,07	429,2	326,8	-19,3	3,0	2,7	0,5	0,5
Trung Quốc	382	710	1,86	128,4	69,0	-26,0	2,5	0,8	0,9	0,4
Hoa Kỳ	62	450	7,23	0,01	12,5	12,5	0,4	0,5	0,3	0,4
Mê-hi-cô	55	330	6,04	-0,8	-10,8	-10,1	0,4	0,4	0,3	0,4
Đức	53	200	3,78	1.479,1	566,7	-57,8	0,3	0,2	0,0	0,0
U-gan-đa	51	110	2,15							

Nguồn: Bộ Thương mại Ấn Độ

- Giá chè trên thị trường thế giới tăng.
- Sản lượng chè Kê-ni-a tháng 7/2018 tăng.
- Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đài Loan giảm.
- Lượng chè xuất khẩu tháng 10/2018 ước tăng 15,9% so với tháng trước.

1. Thị trường thế giới

Theo Hiệp hội chè của nhiều quốc gia, tính đến ngày 26/10/2018, giá hầu hết các loại chè tại các trung tâm đầu giá trên toàn cầu tăng so với cùng kỳ năm 2017. Cụ thể: Giá chè ở Xri Lan-ca có giá là 4 USD/kg, tăng so với 3,99 USD/kg của cùng kỳ năm 2017; Giá chè Băng-la-đét đạt 2,4 USD/kg, tăng so với mức 2,2 USD/kg; Giá chè Ấn Độ đạt 2,02 USD/kg, tăng từ mức 1,99 USD/kg trong cùng kỳ năm 2017; Giá chè của Ru-an-đa đạt 2,92 USD/kg, thấp hơn so với mức trung bình năm ngoái là 3,15 USD/kg; Giá chè Kê-ni-a đạt 2,69 USD/kg, thấp hơn so với mức 2,98 USD/kg trong cùng kỳ năm 2017.

K ê - n i - a :

Theo Cơ quan Nông nghiệp và Thực phẩm Kê-ni-a, tháng 7/2018 sản lượng chè của Kê-ni-a đạt 35,27 triệu kg, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung 7 tháng đầu năm 2018, sản lượng chè của Kê-ni-a đạt 266,27 triệu kg, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2017 nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi.



Khối lượng chè xuất khẩu của Kê-ni-a trong tháng 7/2018 đạt 31,52 triệu kg, giảm 13% so với cùng kỳ năm 2017. Trong số những thị trường xuất khẩu, Kê-ni-a xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường Pa-ki-xtan với khối lượng đạt 9,25 triệu kg, chiếm tới 29% tổng khối lượng xuất khẩu chè của Kê-ni-a. Tiếp theo là các thị trường khác như: Ai Cập, Áp-ga-ni-xtan, Anh, Nga, Su-đăng... Tính từ đầu năm đến hết tháng 7/2018, Kê-ni-a xuất khẩu 273,09 triệu kg chè, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2017.

Trong tháng 7/2018, tiêu thụ chè tại Kê-ni-a đạt 3,75 triệu kg, tăng 0,44 triệu kg so với cùng kỳ năm 2017. Tính từ đầu năm đến hết tháng 7/2018, khối lượng chè tiêu thụ của Kê-ni-a đạt 19,95 triệu kg, giảm 6,1% so với cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

2. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam

Theo ước tính, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 10/2018 đạt 12 nghìn tấn, trị giá 21 triệu USD, tăng 15,9% về lượng và tăng 12,9% về trị giá so với tháng trước, nhưng giảm 5,2% về lượng và giảm 3,6% về trị giá so với tháng 10/2017. Tính chung 10 tháng năm 2018, lượng chè xuất khẩu đạt 104 nghìn tấn, trị giá 173 triệu USD, giảm 9,8% về lượng và 6,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 9 tháng năm 2018, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng chè đều giảm so với cùng kỳ năm trước, trừ mặt hàng chè xanh. Xuất khẩu chè xanh trong 9 tháng năm 2018 đạt 40,5 nghìn tấn, trị giá 75,9 triệu USD, tăng 3,8% về lượng và 5,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Mặt hàng chè xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Pa-ki-xtan đạt 21,8 nghìn tấn, trị giá 48,7 triệu USD, tăng 18,5% về lượng và tăng 18,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tiếp theo là các thị trường Đài Loan, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, I-iran...

Giá xuất khẩu trung bình mặt hàng chè trong 9 tháng năm 2018 đạt 1.654 USD/tấn, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, giá trung bình cao nhất là mặt hàng chè Ô Long đạt 5.930 USD/tấn, tăng 114,3%; Tiếp theo là giá trung bình của mặt chè ướp hoa đạt 1.888 USD/tấn, tăng 6,6%; chè xanh đạt 1.873,1 USD/tấn, tăng 2,4%; chè xanh đạt 1.378,1 USD/tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm 2017.

Mặt hàng chè xuất khẩu của Việt Nam trong 9 tháng năm 2018

Mặt hàng	9 tháng năm 2018			So với 9 tháng năm 2017 (%)			Tỷ trọng theo lượng 9 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2018	Năm 2017
Tổng	91.549	151.418	1.654,0	-10,6	-7,5	3,4	100,0	100,0
Chè xanh	40.519	75.896	1.873,1	3,8	5,4	1,6	44,3	38,1
Chè đen	46.012	63.407	1.378,1	-19,6	-17,6	2,4	50,3	55,9
Chè ướp hoa	1.721	3.250	1.888,0	-42,0	-38,1	6,6	1,9	2,9
Chè Ô Long	268	1.591	5.929,6	-22,5	66,0	114,3	0,3	0,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Đài Loan và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu từ Cục Thống kê Thương mại Đài Loan, 8 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu chè vào thị trường Đài Loan đạt 20,98 nghìn tấn và 106,3 triệu USD, tăng 5,1% về lượng và tăng 3,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Đơn giá trung bình nhập khẩu mặt hàng chè vào thị trường Đài Loan đạt 5.066,5 USD/tấn, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm 2017.

Về thị trường: Việt Nam là thị trường cung cấp lớn nhất mặt hàng chè tới thị trường Đài Loan trong 8 tháng đầu năm 2018, đạt 11,9 nghìn tấn và 18,5 triệu USD,

THỊ TRƯỜNG CHÈ

tăng 4,2% về lượng và 1,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Mặc dù thị phần theo lượng chiếm tới 56,7% tổng lượng nhập khẩu của Đài Loan, nhưng do giá chè nhập khẩu từ Việt Nam thấp nên trị giá nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 17,4% tổng trị giá nhập khẩu chè vào thị trường Đài Loan.

Tiếp theo Đài Loan nhập khẩu chè từ một số thị trường khác như: Xri Lan-ca, Nhật Bản, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a...

Giá nhập khẩu trung bình mặt hàng chè từ Nhật Bản và Ba Lan đạt mức cao.

Đài Loan tăng mạnh nhập khẩu chè cả về lượng và trị giá từ các thị trường như: Ấn Độ, Trung Quốc, Kê-ni-a và Ba Lan.

10 thị trường cung cấp chè lớn nhất cho thị trường Đài Loan tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2018

Thị trường	8 tháng năm 2018			So với 8 tháng năm 2017 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	8 tháng 2018	8 tháng 2017
Tổng	20.978		5.066,5	5,1	3,9	-1,1	100,0	100,0
Việt Nam	11.896	18.492	1.554,5	4,2	1,8	-2,2	56,7	57,2
Xri Lan-ca	3.038	12.297	4.048,3	-3,0	4,5	7,8	14,5	15,7
Nhật Bản	839	8.864	10.560,8	-1,9	-6,2	-4,4	4,0	4,3
Ấn Độ	2.227	4.284	1.924,0	53,0	48,9	-2,7	10,6	7,3
In-đô-nê-xi-a	1.106	3.194	2.886,2	-21,5	-12,8	11,1	5,3	7,1
Trung Quốc	1.157	2.818	2.436,1	13,8	38,2	21,5	5,5	5,1
Kê-ni-a	322	981	3.051,2	51,3	96,9	30,1	1,5	1,1
Ba-Lan	53	740	13.884,8	29,2	37,2	6,2	0,3	0,2
Mi-an-ma	134	522	3.891,6	10,7	8,1	-2,3	0,6	0,6
I-ran	134	150	1.117,4	3,1	5,2	2,0	0,6	0,7

Nguồn: Cục Thống kê Thương mại Đài Loan

Về mặt hàng: Thị trường Đài Loan nhập khẩu chủ yếu là mặt hàng chè đen, 8 tháng đầu năm 2018 nhập khẩu chè đen của Đài Loan đạt 14,6 nghìn tấn và 35,8 triệu USD, tăng 7,0% về lượng và 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Lượng chè đen Đài Loan nhập khẩu chiếm tới 69,4% tổng lượng chè nhập khẩu. Trong đó, Đài Loan nhập khẩu chè đen từ Việt Nam dẫn đầu về lượng, tiếp theo là Xri Lan-ca, Ấn Độ, Trung Quốc và In-đô-nê-xi-a. Tuy nhiên đơn giá nhập khẩu chè đen từ Việt Nam thấp nên trị giá của Việt Nam chỉ đứng thứ hai sau Xri Lan-ca.

Mặt hàng chè xanh Đài Loan nhập khẩu với lượng chiếm tới 30,6% tổng lượng chè nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2018. Việt Nam là thị trường cung cấp lớn nhất về lượng chè xanh cho Đài Loan. Tuy nhiên, giá nhập khẩu trung bình từ Việt Nam đạt mức thấp nhất trong số các thị trường cung cấp chè xanh cho thị trường này.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Mặt hàng chè chính Đài Loan nhập khẩu trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2018

STT	Thị trường	8 tháng năm 2018			So với 8 tháng năm 2017 (%)			Tỷ trọng theo lượng 8 tháng (%)	
		Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2018	Năm 2017
	Tổng	20.978	106.283	5.066,5	5,1	3,9	-1,1	100,0	100,0
	Chè đen	14.550	35.750	2.457,1	7,0	8,1	1,0	69,4	68,1
1	Việt Nam	6.534	10.702	1.637,9	5,7	3,5	-2,1	31,1	30,9
2	Xri Lan-ca	2.982	11.951	4.007,7	-3,1	4,2	7,5	14,2	15,4
3	Ấn Độ	2.227	4.278	1.921,4	53,1	49,1	-2,6	10,6	7,3
4	Trung Quốc	1.157	2.818	2.436,1	13,9	38,4	21,5	5,5	5,1
5	In-đô-nê-xi-a	943	2.837	3.008,1	-21,1	-12,3	11,2	4,5	6,0
	Chè xanh	6.426	33.064	5.145,5	0,9	-4,1	-5,0	30,6	31,9
1	Việt Nam	5.362	7.790	1.452,9	2,4	-0,4	-2,7	25,6	26,2
2	Nhật Bản	837	8.795	10.501,6	-1,5	-6,1	-4,7	4,0	4,3
3	In-đô-nê-xi-a	163	357	2.182,8	-23,5	-16,4	9,3	0,8	1,1
4	Xri Lan-ca	56	346	6.227,5	3,0	17,4	14,0	0,3	0,3
5	Mi-an-ma	3	14	4.632,0	669,2	492,3	-23,0	0,0	0,0

Nguồn: Cục Thống kê Thương mại Đài Loan



- Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) dự báo sản lượng thịt lợn toàn cầu trong năm 2019 tăng 1,4% so với năm 2018.

- Trong tháng 10/2018, giá lợn hơi trên cả nước giảm.

1. Thị trường thế giới

- **Cung - cầu:** Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) dự báo sản lượng thịt lợn toàn cầu trong năm 2019 tăng 1,4% so với năm 2018, tương đương với tăng 3,8% so với mức trung bình trong 5 năm trước. Trong khi tăng trưởng dân số thế giới vào khoảng 1% mỗi năm. Như vậy, tăng trưởng sản lượng thịt lợn thế giới phù hợp với tăng trưởng dân số.

Trung Quốc có thể vẫn là quốc gia sản xuất thịt lợn lớn nhất thế giới. Năm 2018, Trung Quốc được dự báo chiếm 48% sản lượng thịt lợn thế giới, nhưng ước giảm 1,4% so với 5 năm trước (năm 2013). Sản lượng thịt lợn của quốc gia này trong năm tới được dự đoán tăng 1,2% tuy nhiên vẫn thấp hơn so với năm 2014, thời điểm sản lượng thịt lợn chạm đỉnh. Theo báo cáo từ USDA, sản lượng lợn năm 2018 của Trung Quốc ước đạt 433,25 triệu tấn, với tổng xuất khẩu dự báo đạt 250.000 tấn.

Liên minh châu Âu (EU), với 28 quốc gia thành viên, chiếm 21% sản lượng thịt lợn thế giới, trong khi Hoa Kỳ sản xuất 11% tổng sản lượng toàn cầu. Bra-xin là nhà sản xuất thịt lợn lớn thứ tư thế giới, theo sau là Nga và Việt Nam.

Thịt lợn Hoa Kỳ tăng trưởng với tốc độ cao trong những năm gần đây. USDA ước tính sản lượng thịt lợn năm 2018 của Hoa Kỳ tăng 13,9% so với 5 năm trước. Trong số 10 quốc gia sản xuất thịt lợn hàng đầu thế giới, còn có Nga và Phi-lip-pin tăng với tốc độ nhanh trong 5 năm qua. USDA dự báo sản lượng thịt lợn Hoa Kỳ năm 2019 tăng 5,2%, mức tăng mạnh nhất so với các quốc gia sản xuất thịt lợn hàng đầu. Sản lượng thịt lợn Hoa Kỳ được dự báo tăng 5,2% trong năm 2019 với xuất khẩu tăng 3,5% và nhập khẩu giảm 0,4%. Sự kết hợp này khiến lượng thịt lợn trên thị trường Hoa Kỳ tăng 5,3%, do đó tiêu thụ thịt lợn trên đầu người dự báo tăng hơn 4,4%.

Tại Mê-hi-cô, theo báo cáo mới nhất của USDA, sản lượng lợn và thịt lợn của quốc gia dự này kiến gia tăng, với ngành công nghiệp nội địa đầu tư lớn vào sản xuất và cơ sở hạ tầng. Đồng thời, chính quyền mới của Mê-hi-cô đang tìm cách để tự cung tự cấp thịt lợn trong ba năm nữa. Hiện, 40 – 50% tiêu thụ thịt lợn nội địa được cung cấp từ nguồn nhập khẩu. Dự báo trong năm 2019, sản lượng thịt lợn của Mê-hi-cô đạt 1,36 triệu tấn, duy trì xu hướng tăng của vài năm trở lại đây. Xuất khẩu thịt lợn của Mê-hi-cô trong tháng 8/2018 duy trì ở mức 180.000 tấn. Dự kiến xuất khẩu sẽ chuyển hướng thành tiêu thụ nội địa do sự trả đũa thuế quan với Hoa Kỳ. Xuất khẩu năm 2019 ước đạt 190.000 tấn, phản ánh sự duy trì trong tăng trưởng vì nhu cầu tiếp tục gia tăng khi quốc gia này mở rộng thị trường tại châu Á và tận dụng lợi thế không bị nhiễm dịch tả lợn.

Tại Ca-na-đa, USDA dự báo đàn lợn trong năm 2018 của Ca-na-đa đạt 14,25 triệu con với số lợn nái là 1,24 triệu con. Năm 2019, cơ quan này ước tính tổng đàn lợn tại Ca-na-đa đạt 14,3 triệu con.

THỊ TRƯỜNG THỊT

- Giá cả:

+ *Hoa Kỳ*: Trong tháng 10/2018, giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 12/2018 tại Chicago, Hoa Kỳ có nhiều biến động, có phiên tăng lên 68,2 UScent/lb (ngày 5/10/2018), sau đó quay đầu giảm xuống 51,6 UScent/lb (ngày 20/10/2018); Hiện giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 12/2018 giao dịch ở mức 58,9 UScent/lb, giảm 3,2 UScent/lb so với cuối tháng 9/2018.

+ *Trung Quốc*: Từ đầu tháng 8/2018 đến nay, Trung Quốc đã báo cáo có 49 đợt bùng phát dịch tả lợn tại 12 tỉnh và khu tự trị, dẫn đến việc tiêu hủy hàng trăm ngàn con lợn. Các nỗ lực kiểm soát dịch của Trung Quốc bao gồm cấm vận chuyển lợn sống từ một loạt các tỉnh vùng đông bắc, thường vận chuyển 20% nguồn cung lợn sang các khu vực khác hàng năm. Lệnh cấm này đã khiến giá thịt lợn tăng cục bộ 18,32 NDT/kg, tương đương 2,64 USD/kg, so với mức trung bình toàn quốc 14 NDT/kg.

Theo Bộ Nông nghiệp Trung Quốc, giá lợn sống tại Trung Quốc dự báo tăng trước kỳ nghỉ tết Nguyên đán vào tháng 2/2019 do sự bùng phát liên tục của dịch tả lợn ảnh hưởng đến nguồn cung. Trung Quốc đang nỗ lực kiểm soát sự lây lan nhanh của dịch tả lợn, gây chết hàng loạt ở đàn lợn. Giá lợn dự báo sẽ tăng mạnh trước đợt nghỉ lễ do hoạt động chăn nuôi lợn tại các khu vực sản xuất lớn của Trung Quốc bị dịch bệnh ảnh hưởng tháng 9 và tháng 10/2018. Tuy nhiên, mức tăng giá không mạnh do sản xuất thịt lợn tại Trung Quốc vẫn đủ đáp ứng nhu cầu.

2. Thị trường trong nước

Trong tháng 10/2018, giá lợn hơi trên cả nước giảm. So với cuối tháng 9/2018, hiện giá lợn hơi tại miền Bắc giảm 3.000 – 4.000 đồng/kg, giao dịch trong ngưỡng 45.000 - 51.000 đồng/kg; tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên, giá lợn hơi giao dịch quanh mức 45.000 - 52.000 đồng/kg, giảm từ 1.000 – 5.000 đồng/kg; tại khu vực miền Nam giá lợn hơi giao dịch quanh mức 52.000 - 54.000 đồng/kg, giảm 1.000 đồng/kg so với cuối tháng 9/2018.

Dự báo, trong những tháng tới, giá lợn hơi trên cả nước vẫn duy trì ở mức cao, do tác động của dịch tả lợn châu Phi (ASF) và nhu cầu tăng. Trong thời gian tới, Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp ngăn chặn ASF lây lan vào Việt Nam.

Tình hình sản xuất chăn nuôi: Theo Tổng cục Thống kê, đàn trâu cả nước trong tháng 10/2018 ước giảm 1% so với cùng kỳ năm 2017; đàn bò tăng 2%; đàn lợn tăng 2,1%; đàn gia cầm tăng 5,6%. Tính đến ngày 25/10/2018, cả nước không còn dịch lở mồm long móng và dịch tai xanh trên lợn; dịch cúm gia cầm còn ở Đắk Lắk. Đáng lưu ý, bệnh dịch tả lợn châu Phi đang diễn biến phức tạp tại một số quốc gia, hiện nay dịch đã lây lan tới phía Nam của Trung Quốc do đó các cấp các ngành cần chủ động có biện pháp ngăn chặn bệnh dịch xâm nhập vào Việt Nam. Tính riêng quý III/2018, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 17,7 nghìn tấn, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2017; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 67,8 nghìn tấn, tăng 2,2%; sản lượng sữa bò tươi ước đạt 243,3 nghìn tấn, tăng 9%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 834,2 nghìn tấn, tăng 2,8%; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 209,2 nghìn tấn, tăng 5%; sản lượng trứng gia cầm đạt 2,1 tỷ quả, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- Giá tôm tại Ấn Độ tăng do nguồn cung ở mức thấp. Chính phủ Ấn Độ đầu tư khoảng 1,02 tỷ USD vào cơ sở hạ tầng cho ngành nuôi trồng và khai thác thủy sản.

- Chuỗi nhà hàng thủy sản Hai Xian Lian Shang Mian tại Trung Quốc đưa cá tra, cá rô phi vào thực đơn, nhắm tới phân khúc thị trường khách hàng giới trẻ.

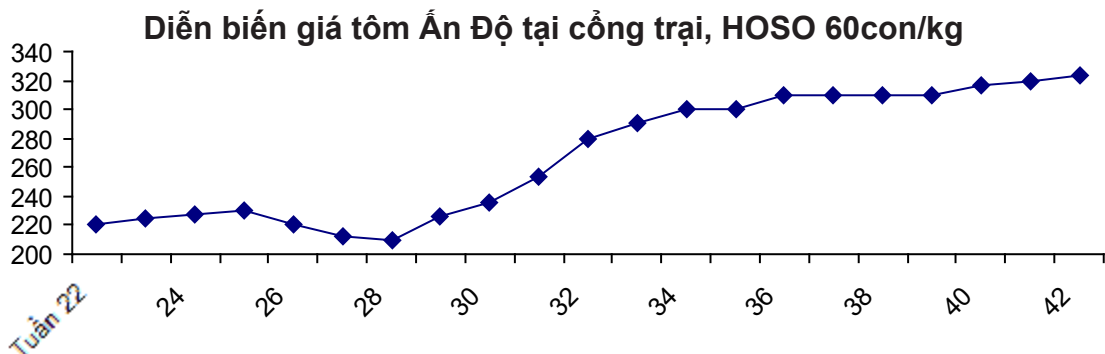
- Sản lượng khai thác tôm tại Vịnh Mê-xi-cô, Hoa Kỳ tháng 9/2018 tăng 41% so với cùng kỳ năm ngoái.

- Trong nước, giá cá tra nguyên liệu ổn định, giá tôm sú bán buôn giảm.

1. Thị trường thủy sản thế giới

- **Ấn Độ:** Giá tôm tại công trại tiếp tục tăng, nhưng mức tăng đã chậm lại dù nguồn cung tôm nguyên liệu ở mức thấp. Sản lượng tôm Ấn Độ ở mức thấp do người nuôi hạn chế thả giống khi giá tôm giảm trong nửa đầu năm 2018, trong khi chi phí sản xuất tăng.

Từ tháng 8/2018, giá tôm tại Ấn Độ tăng trở lại khiến người nuôi thả giống nhiều hơn trong vụ đông, nhưng sản lượng vụ này thường thấp hơn vụ hè. Do đó, nguồn cung tôm Ấn Độ trong các tháng cuối năm được dự báo sẽ tiếp tục thiếu hụt so với nhu cầu.



Nguồn: Undercurrentnews

Xuất khẩu thủy sản của Ấn Độ sang EU giảm do các quy định kiểm tra chất lượng nghiêm ngặt hơn. EU đã nâng tỷ lệ kiểm tra bắt buộc đối với các lô hàng thủy sản từ Ấn Độ từ 10% lên 50% trong thời gian gần đây, dẫn tới số lượng lô hàng thủy sản của Ấn Độ xuất khẩu vào EU bị từ chối tăng lên. Trong khi đó, xuất khẩu thủy sản của Ấn Độ sang Hoa Kỳ lại tăng mạnh, đặc biệt là mặt hàng tôm. Ngành tôm Ấn Độ đang cho rằng cải thiện chất lượng là chìa khóa để tăng xuất khẩu. Chính phủ Ấn Độ và ngành thủy sản nước này đang nỗ lực đạt mục tiêu sạch kháng sinh trong xuất khẩu thủy sản bằng cách tập huấn cho nông dân.

Chính phủ Ấn Độ vừa thành lập Quỹ Fisheries and Aquaculture Infrastructure Development Fund (FIDF) để tiến hành đầu tư khoảng 1,02 tỷ USD vào cơ sở hạ

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

tăng cho ngành nuôi trồng và khai thác thủy sản. Mục tiêu là nhằm đạt tăng trưởng bền vững 8 – 9%/năm, để sản lượng thủy sản đạt khoảng 20 triệu tấn đến năm 2022 – 2023.

- **Trung Quốc:** Chuỗi nhà hàng thủy sản mới tại Trung Quốc đưa cá tra, cá rô phi vào thực đơn, nhắm tới phân khúc thị trường khách hàng giới trẻ. Chuỗi nhà hàng thủy sản Hai Xian Lian Shang Mian cũng cung cấp các món ăn từ tôm, mực ống, surimi, viên cá trong món mì hải sản tại các nhà hàng thời thượng của chuỗi này, phần lớn đặt trong các trung tâm thương mại.

- Giá bạch tuộc trên thị trường thế giới giảm sau khi đạt mức cao kỷ lục trong nửa đầu tháng 5/2018 do nhu cầu giảm. Do giá cao, một số khách hàng giảm hoặc thậm chí dừng các đơn đặt hàng trong những tháng gần đây, gây áp lực lên giá bạch tuộc trên thị trường.

Tại Ma-rốc bạch tuộc hiện có giá khoảng 10,6 Euro/kg, giảm từ 12,6 Euro/kg trong tháng 4/2017.

Tại Mê-xi-cô, giá bạch tuộc tháng 10/2018 cũng giảm khoảng 1 Euro/kg so với tháng trước đó.

Mùa câu bạch tuộc tiếp theo ở Ma-rốc dự kiến sẽ bắt đầu vào khoảng giữa tháng 12/2018. Sản lượng khai thác cao hơn có thể tiếp tục gây áp lực lên giá bạch tuộc trên thị trường.

- **Hoa Kỳ:** Theo dữ liệu mới về việc thả tôm tự nhiên tại Vịnh Mê-xi-cô của Hoa Kỳ, sản lượng khai thác tháng 9/2018 tăng 41% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt khoảng 10,3 triệu pound (4.672 tấn).

Tuy nhiên, theo Cơ quan Quản lý Khí quyển và Đại dương Quốc gia Hoa Kỳ, việc thả tôm ở đáy Vịnh vẫn giảm, thấp hơn 21% so với mức trung bình 13,1 triệu pound.

Trong 9 tháng năm 2018, sản lượng khai thác tôm tại Vịnh Mê-xi-cô đạt 72,3 triệu lbs, giảm so với 73,1 triệu lbs trong cùng kỳ năm 2017 và mức trung bình trong 16 năm là 86,1 triệu lbs.

Theo Liên minh Tôm miền Nam, giá xuất xưởng cho tôm U-15 từ Vịnh phía bắc và phía tây đạt mức 9,32 USD/lb và 9,38 USD/lb, tăng so với mức 7,78 USD/lb và 8,70 USD/lb cùng kỳ năm 2017.

2. Thị trường thủy sản trong nước

Tại thị trường trong nước, giá cá tra nguyên liệu và giá tôm thẻ chân trắng ổn định, trong khi giá tôm sú giảm nhẹ. Cụ thể:

Tuần kết thúc ngày 25/10/2018, giá cá tra nguyên liệu tại địa bàn An Giang tiếp tục duy trì ở mức giá cao do tình trạng khan hiếm cá tra nguyên liệu kéo dài. Cụ thể, cá tra thịt trắng (0,8 -1kg/con) có giá dao động từ 35.000 - 35.500 đồng/kg và cá tra thịt hồng có giá từ 34.000 - 34.800 đồng/kg, ổn định so với tuần trước, nhưng vẫn tăng so với cùng kỳ năm 2017, tăng 8.500 - 9.000 đồng/kg.

Tại tỉnh Cà Mau, tuần kết thúc ngày 25/10/2018, giá hầu hết các loại thủy sản bán buôn ổn định, trừ giá tôm sú giảm. Giá tôm sú loại 20 con/kg giảm 3.000 đ/kg so với tuần trước đó, xuống còn 278.000 đ/kg; giá tôm sú loại 30 con/kg giảm 2.000 đ/kg, xuống còn 210.000 đ/kg

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang tuần đến ngày 25/10/2018

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So sánh giá với tuần trước	So sánh giá với cùng kỳ năm trước	Xu hướng nguồn cung
Cá Tra thịt trắng (mua tại hầm, quàng)	0,8-1kg/con	Tươi	35.000 - 35.500	=	(+) 9.000	khan hiếm
Cá Tra thịt hồng (mua tại hầm, quàng)	0,8-1kg/con	Tươi	34.000 - 34.800	=	(+) 8.500 - 8.900	khan hiếm

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá nguyên liệu thủy sản bán buôn tại Cà Mau tuần đến ngày 25/10/2018

Mặt hàng	Đvt	Giá tuần trước	Giá tuần này
Cá Ngừ loại 1	đ/kg	55.000	55.000
Cá Ngừ loại 2	đ/kg	40.000	40.000
Cá chim trắng	đ/kg	200.000	200.000
Tôm sú loại 20 con	đ/kg	281.000	278.000
Tôm sú loại 30 con	đ/kg	212.000	210.000
Tôm thẻ loại 50 con	đ/kg	146.000	146.000
Tôm thẻ loại 100 con	đ/kg	100.000	100.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Tình hình xuất khẩu thủy sản

Theo ước tính, tháng 10/2018 xuất khẩu thủy sản đạt 850 triệu USD, tăng 9,2% so với tháng trước, nhưng giảm 0,2% so với tháng 10/2017. Lũy kế 10 tháng năm 2018, xuất khẩu thủy sản đạt 7,2 tỷ USD, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2017.

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục hải quan, tháng 9/2018 xuất khẩu tôm các loại tiếp tục giảm, trong khi xuất khẩu cá tra, basa tăng. Tháng 9/2018, lượng tôm các loại xuất khẩu đạt 35 nghìn tấn, trị giá 328,8 triệu USD, giảm 5,6% về lượng và giảm 14,8% về trị giá so với tháng 9/2017. Lũy kế 9 tháng năm 2018, lượng tôm các loại xuất khẩu đạt 275 nghìn tấn, trị giá 2,6 tỷ USD, giảm 0,3% về lượng và giảm 3,8% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Lượng cá tra, cá basa xuất khẩu tháng 9/2018 tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm trước, đạt 73 nghìn tấn, trị giá 182,6 triệu USD, tăng 6,4% về lượng và tăng 30,3% về trị giá so với tháng 9/2017. Tính chung 9 tháng năm 2018, lượng cá tra, basa xuất khẩu đạt 636 nghìn tấn, trị giá 1,59 tỷ USD, tăng 1,7% về lượng và tăng 23,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Xuất khẩu surimi tháng 9/2018 tiếp tục khả quan khi tăng 32,9% về lượng và tăng 36,8% về trị giá so với tháng 9/2017, đạt 17 nghìn tấn, trị giá 33,5 triệu USD. Lũy kế 9 tháng năm 2018, lượng surimi xuất khẩu đạt 114 nghìn tấn, trị giá 224,6 triệu USD, tăng 18,4% về lượng và tăng 24,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu chính của Việt Nam tháng 9 và 9 tháng năm 2018

Mặt hàng	Tháng 9/2018		So với tháng 9/2017 (%)		9 tháng 2018		So với 9 tháng 2017 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	178	778.342	-4,3	0,9	1.473	6.364.940	-0,7	6,7
Tôm các loại	35	328.820	-5,6	-14,8	275	2.610.342	-0,3	-3,8
Cá tra, basa	73	182.622	6,4	30,3	636	1.593.468	1,7	23,9
Cá đông lạnh	18	69.287	-24,9	0,4	166	606.515	-8,9	9,8
Cá ngừ các loại	12	54.203	0,6	1,3	97	472.244	-5,7	10,8
Mực các loại	4	27.555	-17,5	-9,4	41	254.845	-4,9	-7,7
Surimi	17	33.509	32,9	36,8	114	224.614	18,4	24,4
Bạch tuộc	4	28.044	-7,9	11,2	32	212.801	-1,1	17,1
Cá khô	6	15.551	-50,6	-28,5	50	143.991	-0,4	6,1
Ghẹ các loại	0	8.005	-42,0	7,2	5	53.020	-28,8	2,5
Nghêu các loại	3	4.659	-10,5	-12,1	25	46.470	-12,0	-19,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ tháng 8/2018 tăng, nhập khẩu từ Việt Nam tiếp tục giảm

Theo số liệu thống kê của NMFS, tháng 8/2018 Hoa Kỳ đã tăng nhập khẩu thủy sản trở lại sau 4 tháng giảm liên tiếp. Theo đó, tháng 8/2018 Hoa Kỳ nhập khẩu 265,1 nghìn tấn thủy sản, trị giá 2,02 tỷ USD, tăng 3,84% về lượng và tăng 4,98% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Tháng 8/2018, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu tôm, cá hồi, cá rô phi... trong khi giảm nhập khẩu cá ngừ, cá da trơn, mực, cua... Tính chung 8 tháng năm 2018, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đạt 1,89 triệu tấn, trị giá 14,91 tỷ USD, giảm 0,13% về lượng, nhưng tăng 3,75% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Mặt hàng thủy sản chính nhập khẩu vào Mỹ tháng 8 và 8 tháng năm 2018

Mặt hàng	Tháng 8/2018		So với tháng 8/2017 (%)		8 tháng 2018		So với 8 tháng 2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	265.114	2021.518	3,8	5	1.890.070	14.913.419	-0,1	3,8
Tôm	74.136	743.521	9,5	-1,7	470.699	4.855.391	4	0,6
Cá hồi	36.910	362.209	20,2	21,9	275.854	2.814.571	10,3	9,2
Cá ngừ	22.542	150.255	-4,2	9,1	201.029	1.250.462	5,2	16,2
Cá rô phi	17.727	63.037	13,7	14	115.902	429.664	-2,7	-3,3
Cá da trơn	12.951	60.332	-9,9	14,7	69.723	295.982	-19,1	3
Cá tuyết	12.489	78.356	2,7	19,5	100.945	578.971	-2,4	9,1

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Mặt hàng	Tháng 8/2018		So với tháng 8/2017 (%)		8 tháng 2018		So với 8 tháng 2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Mực	7.103	37.900	-12,9	-12,6	48.732	264.625	-9,6	-3
Cua	5.524	88.818	-14,4	-13,7	58.283	1.065.511	-15,6	-6,8
Cá trích	4.598	14.771	1,8	-3,7	43.179	131.253	3,5	6
Trai	2.985	9.840	-13,9	-14,9	20.728	68.665	-20,6	-24,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS

Tháng 8/2018, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ Việt Nam tiếp tục giảm, nhưng tốc độ giảm đã chậm lại so với các tháng trước đó. Việt Nam vẫn là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 4 cho Hoa Kỳ tính theo lượng, sau Trung Quốc, Canada và Ấn Độ.

Tính chung 8 tháng năm 2018, Ca-na-đa, Trung Quốc, Ấn Độ, Chi-lê, In-đô-nê-xia, Việt Nam lần lượt là những thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Hoa Kỳ tính theo lượng. Trong khi giảm nhập khẩu từ Ca-na-đa, Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan... Hoa Kỳ lại đẩy mạnh nhập khẩu thủy sản từ Ấn Độ, Chi-lê, In-đô-nê-xi-a...

Dự báo, trong những tháng cuối năm, cơ cấu thị trường cung cấp thủy sản cho Hoa Kỳ sẽ có những thay đổi nhất định tác động từ căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ - Trung Quốc. Nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ các tháng cuối năm sẽ tăng trưởng khả quan do nhu cầu dịp lễ cuối năm tăng và tồn kho ở mức thấp.

10 thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Hoa Kỳ tháng 8 và 8 tháng năm 2018

Thị trường	Tháng 8/2018		So với tháng 8/2017 (%)		8 tháng 2018		So với 8 tháng 2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	265.114	2.022	3,84	4,98	1.890.070	14.913	-0,13	3,75
Ca-na-đa	30.900	312	-11,97	5,9	218.093	2.421	-7,84	1,63
Trung Quốc	55.416	289	10,3		364.405	1.821	-3,32	0,69
Ấn Độ	27.057	220	12,14	-9,36	163.296	1.447	16,45	7,58
Chi-lê	18.090	173	1,53	7,69	143.648	1.410	8,37	7,89
In-đô-nê-xi-a	17.207	164	26,81		133.917	1.314	11,49	9,69
Việt Nam	24.180	164	-7,24	5,1	139.527	909	-13,84	-0,07
Thái Lan	13.002	83	-31,12		125.401	786	-8,68	
Na Uy	7.791	74	32,62		66.126	589	6,71	11,51
Ê-cu-a-đo	12.862	82	34,43		83.492	567	7,22	2,69
Nga	3.112	41	-3,96		21.235	358	-3,58	1,44

Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- Hoa Kỳ giảm nhập khâu gỗ xẻ cứng nhiệt đới trong tháng 8/2018 xuống mức thấp nhất từ đầu năm đến nay.
- Ngành công nghiệp nội thất Băng-la-đét tăng trưởng mạnh trong quý III/2018.
- Thị phần của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU.

1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới

- **Hoa Kỳ:** Theo ITTO, sau khi tăng mạnh nhập khâu trong tháng 7/2018, Hoa Kỳ giảm nhập khâu gỗ xẻ cứng nhiệt đới trong tháng 8/2018 xuống mức thấp nhất từ đầu năm đến nay. Lượng gỗ xẻ cứng nhiệt đới Hoa Kỳ nhập khâu trong tháng 8/2018 đạt 16,6 nghìn m³, giảm 17% so với tháng trước, giảm 14% so với cùng kỳ năm 2017. Hoa Kỳ giảm mạnh nhập khâu các loại gỗ là Balsa và Sapelli, trong đó nhập khâu Sapelli giảm 30% so với cùng kỳ năm 2017.

- **Băng-la-đét:** Theo Theindependentbd, trong quý III/2018 ngành công nghiệp đồ nội thất của Băng-la-đét đạt doanh thu cao nhất từ trước tới nay, với trị giá 18,03 triệu USD, tăng 68,98% so với cùng kỳ năm 2017. Theo chủ tịch Hiệp hội ngành công nghiệp nội thất Băng-la-đét, do Trung Quốc đã chuyển đổi từ ngành công nghiệp thủ công sang công nghệ cao, để lại khoảng trống thị trường rất lớn, tạo cơ hội cho ngành công nghiệp nội thất Băng-la-đét. Thêm vào đó, việc sử dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất hàng nội thất xuất khâu và nguồn lao động giá rẻ đã giúp ngành công nghiệp nội thất của Băng-la-đét đạt tốc độ tăng trưởng hai con số liên tục trong những năm gần đây. Băng-la-đét xuất khâu đồ nội thất chủ yếu tới các thị trường: Trung Đông, Ca-na-đa, Nê-pan, Bu-tan, Ấn Độ, Ma-lai-xi-a, Bỉ, Hoa Kỳ và các nước châu Âu. Các sản phẩm của Băng-la-đét được ưa chuộng vì chất lượng tốt và thiết kế sáng tạo.

Bên cạnh đó, ngành công nghiệp nội thất tại thị trường nội địa cũng phát triển nhanh chóng vì sức mua của người tiêu dùng ngày càng tăng và việc áp dụng các chiến lược thị trường hiệu quả dựa trên nghiên cứu thị trường. Việc giới thiệu các mẫu thiết kế mới, công nghệ hiện đại và sản xuất các sản phẩm sáng tạo đã thúc đẩy nhu cầu về đồ nội thất nội địa.

Băng-la-đét cũng gặp khó khăn trong việc nhập khâu gỗ nguyên liệu để sản xuất đồ nội thất xuất khâu do thuế nhập khâu nguyên liệu cao. Vì vậy, theo chủ tịch Hiệp hội ngành công nghiệp nội thất Băng-la-đét, chính phủ cần cải cách chính sách thuế nhập khâu để ngành công nghiệp nội thất nước này duy trì bền vững và tăng sức cạnh tranh với các thị trường đối thủ lớn như Việt Nam và In-đô-nê-xi-a.

2. Thị trường trong nước

Theo Tổng cục thống kê, trong tháng 10/2018, diện tích rừng trồng tập trung ước tính đạt 25,7 nghìn ha, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 9,4 triệu cây, tăng 0,5%; sản lượng gỗ khai thác đạt 1,2 triệu m³, tăng 6,8%; sản lượng củi khai thác đạt 1,6 triệu ste, tăng 0,6%.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Trong 10 tháng năm 2018, diện tích rừng trồng tập trung ước tính đạt 186,9 nghìn ha, giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 68,5 triệu cây, tương đương cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác đạt 10,3 triệu m³, tăng 10,1%; sản lượng củi khai thác đạt 20,4 triệu ste, giảm 1,4%. Một số địa phương có sản lượng gỗ khai thác tăng cao: Quảng Ngãi đạt 1.016,5 nghìn m³, tăng 24,3%; Nghệ An đạt 530,7 nghìn m³, tăng 24,8%; Quảng Trị đạt 546,8 nghìn m³, tăng 22,7%; Phú Yên đạt 177,7 nghìn m³, tăng 18,3%; Khánh Hòa đạt 86,3 nghìn m³, tăng 35,7%.

Trong tháng 10/2018, cả nước có 34,2 ha rừng bị thiệt hại, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 33,1 ha. Trong 10 tháng năm 2018, diện tích rừng bị thiệt hại là 1.237,2 ha, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 732,5 ha, tăng 78,8%; diện tích rừng bị chặt, phá là 504,7 ha, giảm 33,8%.

3. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Theo ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 10/2018 đạt 800 triệu USD, nâng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 10 tháng năm 2018 đạt 7,2 tỷ USD, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm 2017.

Trong 9 tháng năm 2018, trị giá xuất khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đều tăng khá, trừ mặt hàng đồ nội thất văn phòng và đồ gỗ mỹ nghệ. Dẫn đầu là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 1,26 tỷ USD, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm 2017. Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ với trị giá 1,25 tỷ USD, tăng 3,4%; ghế khung gỗ đạt 989,1 triệu USD, tăng 12,6%; dăm gỗ đạt 978 triệu USD, tăng 25,6%...

Đối với mặt hàng đồ nội thất văn phòng, theo số liệu thống kê từ Trademap, 6 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu đồ nội thất văn phòng trên toàn cầu đạt 1,48 tỷ USD, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2017. Như vậy, nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất văn phòng tăng trên thị trường toàn cầu, tuy nhiên trị giá xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất văn phòng của Việt Nam vẫn tiếp tục giảm. Điều này cho thấy, các sản phẩm nội thất văn phòng của Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng. Vì vậy, trong thời gian tới doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam cần phải tìm hiểu và định hướng sản phẩm cho phù hợp với thị hiếu tiêu dùng của từng thị trường, nhằm đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng này trong thời gian tới.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam xuất khẩu tháng 9 và 9 tháng năm 2018

Thị trường	Tháng 9/2018 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2018 (%)	So với tháng	9 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 9 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng 9 tháng (%)	
						Năm 2018	Năm 2017
Tổng	715.384	-10,3	11,9	6.373.645	14,4	100,0	100,0
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	139.539	-10,2	7,0	1.260.775	9,1	19,8	20,7
Đồ nội thất phòng ngủ	145.570	-9,3	2,8	1.250.998	3,4	19,6	21,7
Ghế khung gỗ	118.580	-3,7	15,4	989.050	12,6	15,5	15,8
Dăm gỗ	106.949	-20,9	25,4	977.994	25,6	15,3	14,0

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Thị trường	Tháng 9/2018 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2018 (%)	So với tháng	9 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 9 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng 9 tháng (%)	
						Năm 2018	Năm 2017
Gỗ, ván và ván sàn	84.535	-11,5	15,5	843.884	22,7	13,2	12,3
Đồ nội thất văn phòng	31.802	11,9	1,3	226.637	-11,4	3,6	4,6
Đồ nội thất nhà bếp	21.444	-16,8	-2,2	213.368	21,9	3,3	3,1
Cửa gỗ	2.276	-17,2	31,2	17.273	6,4	0,3	0,3
Khung gương	2.821	-7,6	202,2	16.534	75,7	0,3	0,2
Đồ gỗ mỹ nghệ	1.922	0,2	-0,7	13.505	-2,8	0,2	0,2

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ EU và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, trong 8 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ thị trường ngoài khối đạt 1,5 triệu tấn và 4 tỷ Eur (tương đương với 4,6 tỷ USD), tăng 4,8% về lượng và giảm 1,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) đã được ký kết và các cam kết của Hiệp định VPA/FLEGT đã được quy định trong Luật Lâm nghiệp Việt Nam sẽ có hiệu lực từ ngày 1/1/2019. Theo đó, thuế xuất nhập khẩu gỗ với EU sẽ giảm từ tháng 1/2019 và ngành gỗ Việt Nam sẽ lợi thế hơn nhiều đối thủ khác khi xuất khẩu vào EU. Bên cạnh đó, đồ gỗ còn được hưởng chuỗi ưu đãi khác như thuận lợi hóa hải quan và thúc đẩy thương mại; giảm thuế; được quyền tham gia và tiếp cận bình đẳng trên thị trường; chính sách, thể chế được cải thiện; minh bạch hóa quy trình xây dựng các biện pháp phòng vệ thương mại; cam kết sở hữu trí tuệ, bảo hộ thương hiệu, chỉ dẫn địa lý được tăng cường...

Thị trường nhập khẩu: EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các nước ngoài EU chủ yếu từ thị trường Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu từ Việt Nam mặc dù đứng vị trí thứ hai nhưng tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 12,3% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài EU. Đáng chú ý, theo ITTO, trong thời gian gần đây, khả năng cạnh tranh của thị trường Trung Quốc trên thị trường đồ nội thất bằng gỗ của EU gặp nhiều khó khăn do giá cả tăng và các luật mới về kiểm soát ô nhiễm ở Trung Quốc. Trong khi đó, ngành công nghiệp đồ nội thất của Việt Nam đang được các nhà nhập khẩu EU quan tâm, do sự phát triển về mặt kỹ thuật hơn so với các nước ở châu Á và ngày càng có khả năng cung cấp các sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng cao cho châu Âu, với nguồn nguyên liệu được nhập khẩu chủ yếu từ Mỹ và châu Âu. Đây là cơ hội lớn để doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường này trong thời gian tới.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

10 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho EU 8 tháng năm 2018

Thị trường	8 tháng năm 2018				8 tháng năm 2017 (%)			Tỷ trọng theo trị giá 8 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (Eur/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2018	Năm 2017
Tổng	1.472	4.025.534	4.589.109	2.735,2	4,8	-1,9	-6,4	100	100
Trung Quốc	722	1.951.388	2.224.583	2.700,9	0,2	-7,0	-7,2	48,5	51,2
Việt Nam	162	493.674	562.789	3.052,3	4,9	-4,6	-9,1	12,3	12,6
In-đô-nê-xi-a	67	206.373	235.265	3.087,8	-3,3	-5,9	-2,7	5,1	5,3
Ấn Độ	52	153.724	175.245	2.973,8	18,9		-4,6	3,8	3,3
Thổ Nhĩ Kỳ	50	132.139	150.638	2.628,8	9,9	1,3	-7,8	3,3	3,2
Ma-lai-xi-a	69	130.790	149.100	1.881,1	6,0	-4,3	-9,7	3,2	3,3
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-a	46	129.780	147.950	2.802,8	4,0	9,3	5,1	3,2	2,9
Hoa Kỳ	11	108.945	124.197	9.568,4	15,3	14,5	-0,7	2,7	2,3
Xéc-bi-a	35	76.475	87.182	2.163,2	13,9	11,5	-2,1	1,9	1,7
Bra-xin	37	75.534	86.109	2.018,7	5,3	0,6	-4,5	1,9	1,8

Nguồn: Eurostat

Mặt hàng nhập khẩu: Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ EU nhập khẩu đều có lượng tăng, nhưng trị giá giảm do giá trung bình giảm mạnh trong 8 tháng đầu năm 2018.

EU nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn với trị giá lớn nhất đạt 640 nghìn tấn và 1,6 tỷ Eur (tương đương với 1,9 tỷ USD), tăng 3% về lượng và giảm 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. EU nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ một số thị trường chính như: Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ. EU nhập khẩu từ Trung Quốc giảm cả về lượng và trị giá trong 8 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu từ Việt Nam đạt 91,8 nghìn tấn và 263,4 triệu Eur (tương đương với 300,2 triệu USD), tăng 5,8% về lượng và giảm 3,7% về trị giá. EU nhập khẩu đồ nội thất dùng trong phòng khách và phòng ăn từ Ấn Độ tăng mạnh cả về lượng và trị giá trong 8 tháng đầu năm 2018.

Tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ, EU nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2018 đạt 351,7 nghìn tấn và 1,3 tỷ Eur (tương đương với 1,46 tỷ USD), tăng 1,6% về lượng và giảm 3,2% về trị giá. Việt Nam là thị trường cung cấp mặt hàng ghế khung gỗ lớn thứ hai cho EU, nhưng trị giá chỉ chiếm 12,1% tổng trị giá nhập khẩu mặt hàng này của EU từ các thị trường ngoài khối.

Ngoài ra, trong 8 tháng đầu năm 2018, EU còn nhập khẩu một số mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ khác như: Đồ nội thất phòng ngủ, đồ nội thất văn phòng và đồ nội thất nhà bếp.

Bộ Công Thương tổ chức Hội nghị phổ biến Nghị định số 107/2018/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo

Sáng ngày 01 tháng 11 năm 2018 tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Công Thương đã tổ chức Hội nghị phổ biến Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo (Nghị định 107) và các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định. Tham dự Hội nghị có đại diện các Bộ, ngành, cơ quan tham gia điều hành xuất khẩu gạo, Hiệp hội Lương thực Việt Nam, hơn 100 thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo cùng các chuyên gia và đại diện các cơ quan thông tấn báo chí.



Phát biểu tại Hội nghị, Thứ trưởng Bộ Công Thương Trần Quốc Khánh nhận định trong những năm qua, Nghị định số 109/2010/NĐ-CP đã phát huy tác dụng điều chỉnh tích cực, đóng góp quan trọng đảm bảo an ninh lương thực, bình ổn thị trường nội địa, thúc đẩy phát triển sản xuất, xuất khẩu gạo bền vững, nâng cao vị thế, uy tín của xuất khẩu gạo Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực, thực tế quá trình thực thi Nghị định cho thấy một số vấn đề cần được xem xét, điều chỉnh, giúp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, các rào cản cho thương nhân khi gia nhập thị trường xuất khẩu gạo, góp phần phát triển ổn định, bền vững của ngành sản xuất, xuất khẩu gạo, nâng cao tính cạnh tranh của thương nhân và của sản phẩm gạo Việt Nam trên thị trường trong nước và thế giới.

Để triển khai thực hiện các chủ trương, chỉ đạo liên quan của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, khắc phục những vướng mắc, bất cập, Bộ Công Thương đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan dự thảo và

TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ

trình Chính phủ ban hành Nghị định số 107/2018/NĐ-CP Ngày 15 tháng 8 năm 2018 về kinh doanh xuất khẩu gạo, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2018. Các đại biểu tham dự Hội nghị thống nhất đánh giá cao những điểm mới của Nghị định 107, đánh giá đây là bước tiến mới về thể chế, hoàn thiện khung khổ pháp lý cho hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo và công tác điều hành xuất khẩu theo hướng mở, xây dựng thể chế kiến tạo, minh bạch.

Tại Hội nghị, đại diện Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế đã trình bày về các điểm mới quy định Nghị định số 107, của Thông tư số 30/2018/TT-BCT của Bộ Công Thương hướng dẫn Nghị định, cũng như trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Y tế trong triển khai Nghị định. Đại diện Hiệp hội Lương thực Việt Nam cũng đã trình bày về kế hoạch, nhiệm vụ của Hiệp hội Lương thực Việt Nam trong việc hỗ trợ thương nhân thực hiện các quy định tại Nghị định số 107.

10 điểm mới của Nghị định 107 của Chính phủ được Bộ Công Thương hướng dẫn tại Hội nghị bao gồm:

(i) Không bắt buộc thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo phải sở hữu kho chứa, cơ sở xay, xát, chế biến thóc, gạo mà có thể thuê các cơ sở này để đáp ứng điều kiện kinh doanh;

(ii) Không quy định quy mô kho chứa thóc, gạo, công suất cơ sở xay, xát, chế biến, không bắt buộc phải có dây chuyền xay thóc; không hạn chế địa bàn đầu tư, chỉ quy định kho chứa, cơ sở xay, xát, chế biến thóc, gạo phải bảo đảm đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

(iii) Xây dựng cơ chế khuyến khích, tạo thuận lợi cho xuất khẩu các mặt hàng có chất lượng, giá trị cao. Quy định mặt hàng gạo hữu cơ, gạo đỏ, gạo tăng cường vi chất dinh dưỡng được tự do xuất khẩu, không hạn chế số lượng, không cần đáp ứng điều kiện kinh doanh, không cần cấp giấy chứng nhận;

(iv) Bãi bỏ thủ tục kiểm tra, xác nhận kho chứa, cơ sở xay, xát, chế biến thóc, gạo của Sở Công Thương cấp tỉnh, thương nhân tự kê khai thông tin, tự chịu trách nhiệm về đáp ứng điều kiện kinh doanh, thực hiện cơ chế hậu kiểm;

(v) Quán triệt yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa hồ sơ, thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo;

(vi) Bãi bỏ quy định thủ tục bắt buộc thương nhân phải đăng ký hợp đồng xuất khẩu gạo tại Hiệp hội Lương thực Việt Nam, bỏ quy định thương nhân phải có lượng gạo tồn kho tối thiểu tương đương 50% lượng gạo trong hợp đồng đăng ký;

(vii) Bãi bỏ quy định giá sàn gạo xuất khẩu và các quy định yêu cầu tuân thủ giá sàn xuất khẩu trong giao dịch, ký kết hợp đồng;

(viii) Điều chỉnh giảm quy định lượng gạo dự trữ lưu thông từ 10% xuống còn 5% lượng gạo mà thương nhân đã xuất khẩu trong 6 tháng trước đó;

(ix) Bổ sung quy định về khuyến khích, hỗ trợ thương nhân tăng cường liên kết với người sản xuất, xây dựng vùng nguyên liệu, bảo đảm chất lượng gạo xuất khẩu, công tác phát triển thị trường, ký kết các thỏa thuận về thương mại gạo với các nước, giao dịch, ký kết và tổ chức thực hiện hợp đồng tập trung.

(x) Bổ sung một số quy định trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương liên quan trong điều hành xuất khẩu gạo; điều chỉnh, bổ sung quy định cụ thể chế độ báo cáo của thương nhân, các Bộ, ngành và cơ quan Hải quan để kịp thời có thông tin, số liệu phục vụ công tác điều hành xuất khẩu chung.

Các đại biểu tham dự Hội nghị đánh giá Nghị định số 107 có nhiều điểm mới thể hiện tư duy đổi mới trong quản lý của Bộ Công Thương, của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo, sẽ giảm đáng kể chi phí gia nhập thị trường cho thương nhân, tạo động lực giải phóng mạnh mẽ năng lực kinh doanh thương mại, năng lực thị trường, thúc đẩy tiêu thụ, xuất khẩu thóc, gạo hàng hóa cho người nông dân. Nghị định mới cũng tạo thuận lợi và khuyến khích đầu tư sản xuất, xuất khẩu sản phẩm có chất lượng, giá trị gia tăng cao, góp phần tích cực thực hiện định hướng tái cơ cấu ngành lúa gạo; xây dựng, củng cố thương hiệu gạo Việt Nam trên thị trường trong nước và thế giới.

Sau chuỗi sự kiện tổ chức Hội nghị quốc tế mặt hàng gạo Việt Nam và Hội nghị gạo thế giới lần thứ 10, việc Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức Hội nghị phổ biến và triển khai Nghị định số 107/2018/NĐ-CP tiếp tục khẳng định sự quan tâm của Chính phủ, Bộ Công Thương và các Bộ, ngành với sự phát triển của sản xuất, xuất khẩu gạo Việt Nam. Bộ Công Thương khẳng định sẽ tiếp tục xem xét các biện pháp tháo gỡ, khắc phục kịp thời, có hiệu quả để duy trì và phát triển bền vững xuất khẩu gạo của Việt Nam trong thời gian tới./.

Niu Di-lân dự kiến điều chỉnh Đạo luật về Quyền được biết của người tiêu dùng

Thực hiện nghĩa vụ minh bạch hóa theo Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) của Tổ chức thương mại thế giới WTO, ngày 19 tháng 9 năm 2018, Niu Di-lân đã gửi Thông báo số G/TBT/N/NXL/84 liên quan đến Đạo luật về Quyền được biết của người tiêu dùng (nước xuất xứ của thực phẩm). Thời hạn cho các nước thành viên của WTO đóng góp ý kiến là *hết ngày 19 tháng 11 năm 2018* (sau 60 ngày kể từ ngày thông báo).

Đạo luật này đưa ra các quy định phải được thực hiện các yêu cầu về mô tả cung cấp tên nước xuất xứ hoặc nơi xuất xứ của thực phẩm, cụ thể là đối với các sản phẩm như trái cây, rau quả, thịt, cá và các sản phẩm thủy sản tươi sống, đông lạnh hoặc đã qua chế biến và thịt lợn muối được nhập khẩu và bán tại thị trường Niu Di-lân.

Ghi nhãn nước và nơi xuất xứ sẽ được yêu cầu đối với các thực phẩm:

- Là một loại hoa quả, rau, thịt, cá hoặc thủy sản tươi sống hoặc đông lạnh và;

TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ

- Là thực phẩm tươi (thậm chí nếu đã cấp đông trước đó) hoặc đông lạnh và không phải như sấy, ngâm, lên men và;
- Không được xử lý tối thiểu (ví dụ như cắt, băm, phi lê hoặc xử lý bề mặt) và;
- Được đóng gói hoặc không được đóng gói.

Thực phẩm sẽ phải được ghi nhãn nước hoặc địa điểm chúng được nuôi trồng. Ví dụ, đây có thể là nơi thực phẩm được thu hoạch, đánh bắt hoặc nuôi, nhưng không phải là nơi thực phẩm được đóng gói, chế biến hoặc xử lý.

Quy định này có thể miễn một số thực phẩm cụ thể khỏi phạm vi điều chỉnh, khi mà quá tạo gánh nặng để tuân thủ đối với một số thực phẩm này và khi mà nó không giúp cho người tiêu dùng đưa ra các lựa chọn sáng suốt về việc mua thực phẩm.

Các mô tả như định nghĩa của thực phẩm, thực phẩm được xử lý tối thiểu là gì và các yêu cầu làm thế nào để cung cấp thông tin được thực hiện (ví dụ như thông qua nhãn hoặc cảnh báo) sẽ được quy định tại các quy định cụ thể sau khi Dự thảo này được thông qua.

Nếu Đạo luật này ảnh hưởng đến doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu các sản phẩm thực phẩm của Việt Nam sang Niu Di-lân, đề nghị phản hồi tới Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (chi tiết liên hệ qua điện thoại: 024.37912145 và email: tbtvn@tcvn.gov.vn) *trước ngày 10 tháng 11 năm 2018*. Trên cơ sở các ý kiến đóng góp, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổng hợp gửi cho cơ quan liên quan của Niu Di-lân để xem xét, tiếp thu./.

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.